|  |  |
| --- | --- |
| ỦY BAN NHÂN DÂN  THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  **TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

**PHỤ LỤC 1: CHƯƠNG TRÌNH BỒI DƯỠNG GIÁO VIÊN   
DẠY MÔN TIN HỌC VÀ CÔNG NGHỆ Ở TIỂU HỌC NĂM 2021**

*(Kèm theo công văn số 801/ĐHSG-GDTX ngày 04/10/2021 của   
Trường Đại học Sài Gòn)*

1. **Đối tượng dự học**

- Đối tượng 1: Giáo viên đang dạy môn Tin học ở Tiểu học, đã có bằng Tin học (từ Trung cấp trở lên) hoặc có bằng tốt nghiệp song ngành trong đó có 1 ngành là Tin học.

- Đối tượng 2: Giáo viên đang dạy môn Tin học ở Tiểu học, chưa có bằng Tin học.

- Đối tượng 3: Giáo viên sẽ dạy môn Tin học và Công nghệ ở Tiểu học, chưa có bằng Tin học, chưa có bằng Sư phạm Kỹ thuật hoặc Sư phạm Công nghệ.

- Đối tượng 4: Giáo viên sẽ dạy môn Tin học và Công nghệ ở Tiểu học, chưa có bằng Tin học, đã có bằng Sư phạm Kỹ thuật hoặc Sư phạm Công nghệ.

1. **Thời gian học tập trực tuyến**: 30% thời lượng/môn
2. **Thời gian học tập trực tiếp trên lớp**: 70% thời lượng/môn
3. **Dự kiến thời gian học**: 16 tuần
4. **Chương trình bồi dưỡng giáo viên dạy môn Tin học và Công nghệ**

***5.1. Chương trình gồm 3 khối kiến thức:***

**- Khối kiến thức I** (1 tín chỉ): Giới thiệu chương trình môn Tin học và Công nghệ, mô hình năng lực tin học, công nghệ và các yêu cầu cần đạt cho cấp tiểu học, yêu cầu kiến thức, năng lực và kỹ năng cần bồi dưỡng cho giáo viên tin học dạy môn Tin học và Công nghệ ở tiểu học.

**- Khối kiến thức II** (16, 20, 24 tín chỉ): cung cấp các kiến thức cơ sở, nền tảng, kỹ năng thực hành về Tin học và Công nghệ; chú trọng các kiến thức, kỹ năng cụ thể liên quan đến các nội dung tin học, công nghệ trong chương trình tiểu học. Khối kiến thức này cũng chỉ rõ các khó khăn về mặt nhận thức của học sinh khi học tập các kiến thức cơ sở và các biện pháp giúp học sinh nhận thức các kiến thức đó nhằm phát triển năng lực.

**- Khối kiến thức III** (3 tín chỉ): cung cấp nguyên tắc, phương pháp, phương tiện, hình thức dạy học, kiểm tra đánh giá năng lực trong dạy học Tin học và Công nghệ. Vận dụng được các luận điểm lí luận cơ bản trong việc xây dựng kế hoạch dạy học/ kế hoạch bài học và giảng dạy trong chương trình môn Tin học và Công nghệ ở tiểu học.

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Đối tượng** | **I**  (1TC) | **II.1** | | | **II.2** | | **III** (3TC) | **Tổng** (TC) |
| II.1.1 (4TC) | II.1.2 (8TC) | II.1.3 (12TC) | II.2.1 (4TC) | II.2.2 (12TC) |
| ĐT1 | X | X |  |  |  | X | X | 20 |
| ĐT2 | X |  | X |  |  | X | X | 24 |
| ĐT3 | X |  |  | X |  | X | X | 28 |
| ĐT4 | X |  |  | X | X |  | X | 20 |

***5.2. Khung mô tả lựa chọn các học phần thuộc chương trình bồi dưỡng với từng đối tượng:***

*Ghi chú:*

- (II.1) là khối kiến thức Tin học

- (II.2) là khối kiến thức Công nghệ

- TC là viết tắt của “tín chỉ”

***5.3. Chương trình khung***

| **TT** | **Tên học phần** | **Mã học phần** | **Số  TC** | **Số tiết** | | | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **LT** | **BT/TH/  Thảo luận** | **Tự học** |
| **I** | **Nhập môn TH và CN** | TC01 | **01** | 5 | 05/00/05 | 30 |  |
| **II** | **Khối kiến thức chuyên ngành** | | | | | | |
| ***II.1*** | ***Chuyên ngành Tin học (04, 08, 12 TC)*** | | | | | | |
| *II.1.1* | *Cho đối tượng 1* |  | *04* |  |  |  |  |
| 1 | Lập trình trực quan và thuật toán | TH11 | 2 | 15 | 03/10/02 | 60 |  |
| 2 | Tin học ứng dụng 1 | TH21 | 1 | 5 | 03/05/02 | 30 |  |
| 3 | Đạo đức, pháp luật và văn hóa trong môi trường số hóa | TH12 | 1 | 10 | 05/00/00 | 30 |  |
| *II.1.2* | *Cho đối tượng 2* |  | *08* |  |  |  |  |
| 1 | Lập trình trực quan và thuật toán | TH11 | 2 | 15 | 3/10/2 | 60 |  |
| 2 | Tin học ứng dụng 2 | TH22 | 2 | 10 | 3/12/5 | 60 |  |
| 3 | Đạo đức, pháp luật và văn hóa trong môi trường số hóa | TH12 | 1 | 10 | 5/0/0 | 30 |  |
| 4 | Mạng máy tính và internet | TH13 | 2 | 15 | 5/10/0 | 60 |  |
| 5 | Thiết bị tin học | TH14 | 1 | 10 | 5/0/0 | 30 |  |
| *II.1.3* | *Cho đối tượng 3, 4* |  | *12* |  |  |  |  |
| 1 | Tin học đại cương | TH10 | 2 | 10 | 10/10/0 | 60 |  |
| 2 | Lập trình trực quan và thuật toán | TH11 | 2 | 15 | 3/10/2 | 60 |  |
| 3 | Tin học ứng dụng 2 | TH22 | 2 | 10 | 3/12/5 | 60 |  |
| 4 | Đạo đức, pháp luật và văn hóa trong môi trường số hóa | TH12 | 1 | 10 | 5/0/0 | 30 |  |
| 5 | Mạng máy tính và internet | TH13 | 2 | 15 | 5/10/0 | 30 |  |
| 6 | Thiết bị tin học | TH14 | 1 | 10 | 5/0/0 | 30 |  |
| 7 | Trải nghiệm sáng tạo với lập trình và các phần mềm ứng dụng | TH15 | 2 | 5 | 5/20/0 | 60 |  |
| ***II.2*** | ***Chuyên ngành Công nghệ (12 TC)*** | | | | | | |
| *II.2.1* | *Cho đối tượng 1, 2, 3, 4* |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Hoa cây cảnh đại cương | CN01 | 2 | 15 | 05/05/05 | 60 |  |
| 2 | Giáo dục STEM | CN02 | 2 | 10 | 05/10/05 | 60 |  |
| *II.2.2* | *Cho đối tượng 1, 2, 3* |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Thiết bị điện - điện tử dân dụng | CN03 | 3 | 20 | 10/10/05 | 90 |  |
| 4 | Thiết kế và Công nghệ | CN04 | 3 | 25 | 05/10/05 | 90 |  |
| 5 | Thủ công kỹ thuật | CN05 | 2 | 10 | 05/10/05 | 60 |  |
| **III** | **Dạy học môn TH và CN** | TC02 | **03** | 20 | 10/10/05 | 90 |  |
| 1 | Dạy học Tin học | TC02.1 | 1.5 | 10 | 05/05/2.5 | 45 |  |
| 2 | Dạy học Công nghệ | TC02.2 | 1.5 | 10 | 05/05/2.5 | 45 |  |